TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2021/HC-PT
Ngày: 15/12/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 180/2021/TLPT-HC ngày 09 tháng 04 năm 2021 về việc "Khởi kiện quyết định hành chính" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10163/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 483 KP2, T1, quận 9, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Hà Ngọc Mai L sinh năm 1991; nơi cư trú: đường T2, thành phố B, tỉnh B;

Tạm trú: Chung cư PCC1 Complex H2, đường B1, quận H2, thành phố H1; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Ông Hoàng Văn D - Luật sư Văn phòng luật sư H3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H1; Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D1 - Chủ tịch, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân K1 – Giám đốc; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1955; Bà Tạ Thị T3, sinh năm 1957; Anh Nguyễn Đình T4, sinh năm 1982; Chị Vũ Thị G, sinh năm 1983; (bà T3, anh T4, chị G ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L1); ông L1 có mặt tại phiên tòa.

Đều trú tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T.

- Ông Nguyễn Trung T5, sinh năm 1961, hiện đang định cư tại Mỹ, không xác định được địa chỉ.

- Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1966 (chết năm 2017).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H6: Bà Lê Thị T6, sinh năm 1975 (vợ ông H6); chị Nguyễn Như H7, chị Nguyễn Nga M, anh Nguyễn Lộc P, anh Nguyễn Lộc P1 (là các con ông H6) không xác định được địa chỉ.

- Bà Nguyễn Thị H8, trú tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện trình bày như sau:

Bố mẹ đẻ ông Đ là cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1917 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T7, sinh năm 1925 (chết năm 1983), hai cụ có 06 con chung, gồm: ông Nguyễn Hữu S1, sinh năm 1951 (hy sinh năm 1971, chưa có vợ con); ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Văn Đ; ông Nguyễn Trung T5, sinh năm 1961 (đã sang Mỹ định cư năm 1993); bà Nguyễn Thị H8 và ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1966 (chết năm 2017), ông H6 có vợ là bà Lê Thị T6, sinh năm 1975 và 04 con gồm: chị Nguyễn Như H7, chị Nguyễn Nga M, anh Nguyễn Lộc P, anh Nguyễn Lộc P1, tuy nhiên ông Đ không xác định được địa chỉ của những người này.

Sau khi chết, cụ S và cụ T7 không để lại di chúc. Di sản thừa kế của cụ S, cụ T7 gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 86, diện tích 314m^2 và thửa đất số 88, diện tích 246,7m^2 tờ bản đồ số 15 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T. Đối với thửa đất số 88, người khởi kiện thừa nhận thửa đất này có nguồn gốc là của cụ S, cụ T7, diện tích là 220m^2, năm 1993 đã bán cho ông Tạ Văn S2 120m^2 nên diện tích đất ao của hai cụ còn lại là 100m^2, đã được ông L1 kê khai sáp nhập vào cùng với diện tích đất của ông L1. Việc ông L1 cho rằng toàn bộ diện tích đất ao của cụ S, cụ T7, Nhà nước đã quy hoạch giao thông là không đúng. Người khởi

kiện khẳng định, hiện nay các di sản thừa kế của cụ S, cụ T7 đều do ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đang quản lý, đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông L1, bà T3 mà không có ý kiến của ông Đ, ông T5, bà H8 và ông H6. Ông Đ cho rằng Biên bản họp gia đình vào ngày 29/4/2011 (có chữ ký của ông L1, ông Đ, ông T5, bà H8, ông H6) và Biên bản họp gia đình vào ngày 01/01/2015 (có chữ ký của ông L1, ông Đ, bà H8, ông H6) là do ông Nguyễn Văn L1 làm giả, không phải chữ ký của các anh chị em ông để tự ý định đoạt di sản của cụ S và cụ T7 để lại. Nội dung thỏa thuận phân chia di sản thừa kế trong 02 biên bản này không đúng với ý chí của ông Đ và các thành viên khác trong gia đình. Tuy nhiên, khi ông L1 nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện K không xem xét tính hợp pháp của các biên bản họp gia đình, không thẩm định hồ sơ mà cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà T3 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các đồng thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện được tiếp cận với các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp thì được biết: Thửa đất số 88 đã được ông L1, bà T3 làm thủ tục tặng cho cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G và anh T4, chị G đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 ngày 03/4/2017. Do việc cấp giấy chứng nhận thửa đất số 88 cho ông L1, bà T3 là vi phạm pháp luật nên việc ông L1, bà T3 tặng cho anh T4, chị G thửa đất này là không hợp pháp. Do đó ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 1544736 đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15, diện tích 314m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 26/6/2011;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, diện tích 246,7m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 17/11/2015;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G ngày 03/4/2017.

Theo văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình, người bị kiện - Ủy ban nhân dân huyện K trình bày:

Qua kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ gốc, thể hiện như sau:

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đối với thửa đất số 88, diện tích 246,7m^2, tờ bản đồ số 15 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T đã đầy đủ. Trong đó Biên bản họp gia đình của ông L1 với các anh em là ông Đ, bà H8, ông H6 có xác nhận và đóng dấu đỏ của

Ủy ban nhân dân xã H4 nhưng các chữ ký của những người tham gia biên bản gồm ông L1, ông Đ, bà H8, ông H6 và những người làm chứng là chữ ký photo.

- Đối với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đối với thửa đất số 86, diện tích 314m^2, tờ bản đồ số 15 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T thì Biên bản họp gia đình của ông L1 đều là chữ ký sống và xác nhận dấu đỏ của Ủy ban nhân dân xã H4, huyện K, tỉnh T.

Ủy ban nhân dân huyện K xác định việc xét và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đối với thửa đất số 86 và 88 đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Theo văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình, người bị kiện – Sở Tài nguyên và Môi trường trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G ngày 03/4/2017 số CH 547656, số vào sổ CS 00134 hợp từ 02 thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC108492, số vào sổ CH00084, cấp ngày 17/11/2015 mang tên ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3, diện tích 246,7m^2, trong đó 100m^2 đất ở, 146,7m^2 đất cây lâu năm (ngày 23/3/2017, ông L1, bà T3 tặng cho thửa đất này cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 395585, số vào sổ CH 00118, cấp ngày 23/12/2016 mang tên ông Nguyễn Đình T4 và chị Vũ Thị G, diện tích 255,3m^2 đất ở nông thôn.

Căn cứ vào hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 (bên tặng cho) và ông Nguyễn Đình T4, bà Vũ Thị G (bên nhận tặng cho); Đơn đăng ký biến động của ông Nguyễn Văn L1; Đơn đề nghị hợp thửa đất của ông Nguyễn Đình T4, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G ngày 03/4/2017 số CH 547656, số vào sổ CS 00134 theo đúng quy định. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T đề nghị giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Theo văn bản trình bày ý kiến và các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 trình bày:

Ông L1, bà T3 nhất trí với lời trình bày của ông Đ về họ tên, năm sinh, năm chết của cụ S, cụ T7, 06 người con và di sản để lại của các cụ. Nhưng ông L1, bà T3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì những lý do sau:

- Đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15: Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông là cụ S và cụ T7. Từ những năm 1980, các anh em trong gia đình ông đều đi làm ăn xa, ông L1 là người trông nom, chăm sóc bố mẹ cho đến khi các cụ chết. Tháng 01 năm 1993, cụ S gọi ông ra để thừa kế cho ông thửa đất này nhưng chỉ nói miệng, không lập thành văn bản và có sự chứng kiến của ông Đ. Mục đích cho ông thửa đất này là để gia đình ông về ở cùng để tiện chăm sóc cụ S. Do vậy, ông phải bán hết toàn bộ nhà đất riêng của ông để về chung sống cùng cụ S. Năm 2011, khi thực hiện dự án VLAP đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các anh chị em trong gia đình không ai muốn sử dụng đất của cha ông, cũng không ai tranh chấp gì nên ông là người đứng tên kê khai sử dụng các thửa đất của bố mẹ để lại. Khi ông làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã H4 yêu cầu phải có Biên bản họp gia đình để thống nhất chia thừa kế, chuyển nhượng sang tên cho ông nên ông L1 gọi điện cho ông Đ, ông T5, ông H6, bà H8, các ông bà này đều đồng ý nên ông đã lập Biên bản và ông L1 ký tên của ông Đ, bà H8, ông T5 và ông H6 vào biên bản ngày 29/4/2011, trên cơ sở được sự đồng ý của các ông bà này. Sự đồng ý của các anh em ông còn thể hiện ở việc, khi ông L1 xây nhà vào năm 2016 trên diện tích đất của bố mẹ ông để lại, chính ông Đ là người thiết kế nhà ở và tham gia tích cực vào việc xây nhà cho ông, bà H8 còn cho ông vay 100.000.000 đồng, là đồng nghĩa với việc ông Đ, bà H8 đã công nhận quyền sử dụng thửa đất này cho ông. Ông L1 cũng đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước từ khi sử dụng đất cho đến nay và đã ở mảnh đất này từ trước khi ban hành Luật đất đai năm 1993. Do vậy, ông L1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86.

- Đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15: Năm 1980, gia đình ông L1 được Nhà nước giao cho sử dụng 264m^2 đất nông nghiệp, có một cạnh tiếp giáp với đất ao của cụ S, cụ T7. Thời kỳ đó diện tích đất ao của bố mẹ ông là 220m^2, đến năm 1993, cụ S đã chuyển nhượng cho ông Tạ Văn S2 120m^2 nên ao của cụ S còn lại 100m^2. Năm 2014, khi đo đạc Vlap, diện tích ao này được đo sáp nhập vào diện tích đất của ông L1, nên tổng diện tích ông L1 được giao sử dụng là 340,6m^2. Năm 2015, ông L1 làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 100m^2 từ đất nuôi trồng thủy sản (TSN) sang đất ở, còn lại 93,9m^2 đất nằm trong quy hoạch giao thông và 146,7m^2 đất trồng cây lâu năm. Tháng 11/2015, ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 88, diện tích 246,7m^2 gồm 100m^2 đất ở và 146,7m^2 đất trồng cây lâu năm. Ông L1 cho rằng phần diện tích đất ao của cụ S đã nằm trọn trong diện tích đất quy hoạch giao thông nên diện tích đất ao của cụ S không còn, thửa đất số 88 chỉ còn lại đất của ông được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1980 nên ông L1 không cần phải có biên bản họp gia đình về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ ông ở lại, đồng thời ông L1 không thừa nhận Biên bản họp gia

đình ngày 01/01/2015 là do ông làm và không giao nộp biên bản này cho Ủy ban nhân dân xã H4 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 88 cho ông. Do vậy, ông L1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 88.

2. Bà Nguyễn Thị H8 trình bày: Bà nhất trí với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ tại Tòa án. Bà xác định cụ S, cụ T7 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế các cụ để lại là 02 thửa đất số 86 và một phần diện tích đất trong thửa số 88. Bà không tham gia bất kỳ cuộc họp nào về việc thừa kế đất của cụ S, cụ T7 cho ông L1, bà T3, các chữ ký trong 02 Biên bản họp gia đình ngày 29/4/2011 và 01/01/2015 không phải là chữ ký của bà. Bà đồng ý với yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện K đã cấp cho ông Nguyễn Văn L1, bà Tạ Thị T3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T đã cấp cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G.

3. Anh Nguyễn Đình T4 và chị Vũ Thị G trình bày: Ngày 06/02/2017, bố mẹ anh là ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đã lập Hợp đồng tặng cho anh chị quyền sử dụng thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, diện tích 246,7m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T. Trước đó, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC108492 ngày 17/11/2015 mang tên ông L1, bà T3. Ngày 03/4/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 mang tên anh T4, chị G với thửa đất số 571, tờ bản đồ số 15, diện tích 502m^2. Nguồn gốc thửa đất này một phần là thửa đất được ông L1, bà T3 tặng cho 246,7m^2 và 255,3m^2 đất anh T4, chị G đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 (Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất). Anh T4, chị G không biết được nguồn gốc đất mà ông L1, bà T3 tặng cho anh chị và cho rằng việc ông L1, bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L1, bà T3 và anh T4, chị G là hợp pháp nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 571 của vợ chồng anh. Hiện anh chị không thế chấp quyền sử dụng thửa đất này để vay vốn ở tổ chức tín dụng nào.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H4, huyện K thể hiện:

Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị T7 thể hiện tại thửa số 3302, tờ bản đồ 05, đo đạc năm 1992, diện tích là 339m^2.

Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc như sau: Theo bản đồ số 05 năm 1992 thể hiện thửa đất này do cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị T7 đứng tên sử dụng là thửa 1194, diện tích 220m^2 loại đất ao. Năm 1993, cụ S chuyển nhượng cho anh Tạ Văn S2 (là người cùng thôn) 120m^2 (có văn bản thỏa thuận chuyển nhượng và hiện nay anh Sỹ vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất này). Năm 2004, theo sơ đồ giải thửa, gia đình ông Nguyễn Văn L1 (con cụ S) được

giao 423m^2 đất ruộng tại thửa số 46 (theo Vlap), trong đó có một phần diện tích đất giáp với diện tích đất ao còn lại của cụ S, cụ T7. Năm 2010, theo đo đạc Vlap diện tích của ông L1 là 340,6m^2, theo thửa số 88, gồm 100m^2 đất ao của cụ S và phần diện tích đất của ông L1 được cấp. Năm 2005, ông L1 làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 100m^2 đất ao thành đất ở trong tổng diện tích thửa đất số 88. Theo đo đạc tháng 6/2015, tổng diện tích đất ông L1 đứng tên sử dụng là 340,6m^2, trong đó gồm 93,9m^2 đất quy hoạch giao thông, 100m^2 đất ở và 146,7m^2 đất trồng cây lâu năm. Do vậy, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì diện tích đất ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 88 là 246,7m^2.

Phần diện tích 100m^2 đất ao của cụ S nhập vào diện tích thửa 88 trong bản đồ Vlap có vị trí nằm ở phía đông thửa số 88, có tứ cận: Phía đông giáp đường tỉnh 457; phía tây giáp đất ông L1, phía nam giáp đất ông S2, phía bắc giáp đất ông Trị. Phần diện tích 94m^2 đất mà Nhà nước quy hoạch lộ giới giao thông chạy dài theo chiều ngang của thửa đất (chạy dài theo đường 457 của tỉnh), lấy vào 7m ngang tính từ mép đường vào thửa đất số 88.

Ủy ban nhân dân xã xác định năm 2011 và năm 2015, ông Nguyễn Văn L1 đã nộp cho Ủy ban nhân dân xã các biên bản thỏa thuận họp gia đình về việc mở thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có sẵn chữ ký của các thành viên trong gia đình để đề nghị Ủy ban nhân dân xã H4 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà T3 tại thửa đất số 86 và thửa đất số 88 từ cụ S sang ông L1. Căn cứ vào các biên bản đó, Ủy ban nhân dân xã H4 đã làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1, bà T3.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Điều 133 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 105, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 12, Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 1544736 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh T cấp ngày 26/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15, diện tích 314m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T. Buộc Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 17/11/2015 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, diện tích 246,7m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/4/2017 cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G tại thửa số 571, diện tích là 502m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 14 tháng 10 năm 2020, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Hà Ngọc Mai L có đơn kháng cáo đề nghị: Hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 17/11/2015 và Hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/4/2017 cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Hà Ngọc Mai L thay đổi kháng cáo, ngày 26/11/2021 ông Nguyễn Văn Đ có văn bản đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 17/11/2015 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/4/2017 cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G.

Ông Nguyễn Văn L1 cho rằng 100m^2 đất của cụ S, cụ T7 tại thửa số 88, tờ bản đồ số 15 đã bị trừ vào định suất đất nông nghiệp bị thiếu ngoài đồng từ năm 2001 nên không còn đất của hai cụ; biên bản họp gia đình là do ông viết nhưng không có chữ ký của anh chị em trong gia đình, ông không nộp văn bản này cho Ủy ban nhân dân xã H4. Quá trình ông sử dụng đất anh em trong gia đình không có ý kiến gì đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị H8 khẳng định năm 2016 ông Đ về quê, anh em đã bàn bạc việc xây nhà thờ nhưng ông Lan không nhất trí nên gia đình xảy ra mâu thuẫn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tính hợp pháp của các quyết định hành chính. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện để sửa bản án sơ thẩm: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 17/11/2015 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/4/2017 cho ông Nguyễn Đình T4 và bà Vũ Thị G.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đây là vụ án khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân huyện K, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Ngày 09/10/2018, ông Nguyễn Văn Đ mới biết 02 thửa đất của bố mẹ ông để lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L1, bà Tạ Thị T3 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ mới được biết thửa đất số 88 đã được ông L1, bà T3 tặng cho anh T4, chị G và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ngày 20/3/2019 ông Đ khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện K và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị T3, anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Trung T5, bà Lê Thị T6, chị Nguyễn Như H7, chị Nguyễn Nga M, anh Nguyễn Lộc P, anh Nguyễn Lộc P1 không xác định được địa chỉ. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung: Sinh thời cụ Nguyễn Văn S, sinh năm 1917 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T7, sinh năm 1925 (chết năm 1983) tạo lập được hai thửa đất là thửa đất số 86, diện tích 314m^2 và thửa đất số 88, diện tích 246,7m^2 tờ bản đồ số 15 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T. Đối với thửa đất số 88, người khởi kiện thừa nhận thửa đất này có nguồn gốc là của cụ S, cụ T7, diện tích là 220m^2, năm 1993 đã bán cho ông Tạ Văn S2 120m^2 nên diện tích đất ao của hai cụ còn lại là 100m^2 đã được ông L1 kê khai sáp nhập vào cùng với diện tích đất của ông L1. Cả hai thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3, do đó đã phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 1544736 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 26/6/2011 tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 15, diện tích 314m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T và chấp nhận yêu cầu khởi kiện tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 ngày 17/11/2015 tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, diện tích 246,7m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T: Tại phiên tòa sơ thẩm ông L1 thừa nhận trong thửa đất số 88 có một phần diện tích đất ao của cụ S, cụ T7 là 100m^2 nhưng toàn bộ diện tích đất ao này đã nằm trong quy hoạch giao thông của Nhà nước và cũng không thừa nhận biên bản họp gia đình ngày 01/01/2015 là do ông lập và giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã H4 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L1 thay đổi lời khai cho rằng 100m^2 đất của cụ S, cụ T7 tại thửa số 88, tờ bản đồ số 15 đã bị trừ vào định suất đất nông nghiệp bị thiếu ngoài đồng của gia đình ông nhưng không có tài liệu chứng minh, biên bản họp gia đình là do ông viết nhưng không có chữ ký của anh chị em trong gia đình, ông không biết ai đã giả mạo chữ ký và không nộp văn bản này cho Ủy ban nhân dân xã H4. Ủy ban nhân dân xã H4 xác định chính ông Nguyễn Văn L1 là người giao nộp biên bản họp gia đình ngày 01/01/2015 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 88. Mặt khác, trong thửa đất số 88 có 100m^2 đất ao là di sản thừa kế của cụ S, cụ T7 (được các đồng thừa kế là ông Đ, bà H8, ông L1 thừa nhận) nhưng di sản chưa được phân chia, ông L1 lại tự lập biên bản họp gia đình ngày 01/01/2015, tự ký các chữ ký của những đồng thừa kế để hợp thức hóa điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền thừa kế di sản của cụ S, cụ T7 là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Trung T5, ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị H8; Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì diện tích đất được quy hoạch giao thông thuộc thửa 88 là 93,9m^2 lấy chạy dài theo trục đường tỉnh 457, tính từ mép đường vào 7m nên diện tích 100m^2 đất ao của cụ S, cụ T7 không thể nằm trọn trong 93,9m^2 đất quy hoạch giao thông như lời khai của ông L1. Do đó Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 là không đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G ngày 03/4/2017 tại thửa số số 571, diện tích là 502m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông L1 đã tự ký chữ ký của những đồng thừa kế để hợp thức hóa điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 88 cho ông L1, bà T3 đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế của cụ S, cụ T7 nhưng cho rằng sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L1, bà T3 đã làm thủ tục tặng cho anh T4, chị G và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để áp dụng quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu là thiếu căn cứ. Bởi trong vụ

án này, một phần đất ông L1 tặng cho anh T4, chị G là đất di sản thừa kế chưa được phân chia, ông L1 giả mạo chữ ký của các đồng thừa kế để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Nguyễn Đình T4 là con đẻ và sống cùng nhà với ông L1, anh T4 biết một phần đất ông L1 đang sử dụng có nguồn gốc là đất thừa kế và đang có tranh chấp nên không phải là người thứ ba ngay tình. Do hợp đồng tặng cho bị vô hiệu nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện để sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G.

Do thửa đất thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, năm 2017, ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 đã làm thủ tục tặng cho anh Nguyễn Đình T4 và chị Vũ Thị G nên anh T4, chị G đã làm thủ tục nhập thửa đất số 46 với thửa đất số 88 (được tặng cho) thành thửa số 571, diện tích là 502m^2 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 mang tên anh T4, chị G. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G đã bị tuyên hủy nên để giải quyết triệt để vụ án cần chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3.

[4]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ; Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2020/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T. Cụ thể:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 108492 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh T cấp ngày 17/11/2015 cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Tạ Thị T3 tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 15, diện tích 246,7m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 547656 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 03/4/2017 cho anh Nguyễn Đình T4, chị Vũ Thị G tại thửa số 571, diện tích là 502m^2 tại thôn H5, xã H4, huyện K, tỉnh T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; Hoàn trả ông Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu số 0009845 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà